



yīng cùn

英寸

noun (unit of length) · inch

Example Sentences

Zhè tái diàn shì de píng mù shì wǔ shí yīng cùn de.
这台电视的屏幕是五十英寸的。

The screen of this TV is fifty inches.

Tā de shēn gāo shì liù yīng chǐ liǎng yīng cùn.
他的身高是六英尺两英寸。

His height is six feet two inches.

Trace each character, then write the word on your own.

英	英	英	英	英	英	英	英	英	英	英
寸	寸	寸	寸	寸	寸					